

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2022/DSPT

Ngày: 28/9/2022

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 100/2022/TLPT-DS ngày 03/8/2022 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2022/DS-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ S bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2022/QĐ-PT, ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1965.

Bà Dương Thị N, sinh năm 1974.

Trú tại: số 60 NĐ, phường SH, thành phố BN, tỉnh BN (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Chử Văn X, sinh năm 1976; địa chỉ: số 110 lô B Chung cư S, phường 9, Quận 5, Thành phố HCM (theo giấy ủy quyền lập ngày 15/8/2022, có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Vân H và bà Nguyễn Thị T - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư N và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố HN (Luật sư T có mặt, Luật sư H vắng mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp (Công ty ITD).

Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề ĐQ, phường Đồng Ky, thị xã Từ S (nay là thành phố Từ S), tỉnh BN.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Xuân Yên - Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Dũng, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1979; địa chỉ: Văn phòng Luật sư số 5, tầng 4 số 192 Thái Thịnh, Láng Hạ, Đống Đa, HN (theo giấy ủy quyền ngày 26/9/2022, đều có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Bích L và bà Dương Thị Thanh N - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư số 5, Đoàn luật sư thành phố HN (Luật sư N có mặt, Luật sư L vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Chủ Văn X, sinh năm 1976; địa chỉ: số 110 lô B Chung cư S, phường 9, Quận 5, Thành phố HCM (có mặt).

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

Địa chỉ: Số 35 HV, quận HK, thành phố HN.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân H1 - Cán bộ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Từ S; địa chỉ: Số 368 đường Trần Phú, phường DB, thành phố Từ S, tỉnh BN (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N, Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp;

Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Nguyễn Thành S và ông Chủ Văn X có mối quan hệ anh em. Ông X là người trực tiếp đứng ra thương lượng làm việc trực tiếp với chị Trần Thị Xuân Yên, Giám đốc của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp (viết tắt là Công ty ITD) về việc thuê lại quyền sử dụng đất của công ty ITD. Sau đó, ông X nhờ vợ chồng ông S, bà N đứng tên trong hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất với Công ty ITD. Ông X đưa

cho ông S, bà N ký 02 bản hợp đồng và ông S được giữ lại 01 bản hợp đồng còn 01 bản đưa lại cho ông X để ông X đưa cho Công ty ITD. Do hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HD-ITD ngày 02/02/2014 có chữ ký của giám đốc Công ty là bà Trần Thị Xuân Yển và con dấu của Công ty ITD nên ngày 01/10/2014, ông S có chuyển số tiền 07 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty ITD mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ S để thực hiện hợp đồng. Ông S chuyển tiền sau khi ký hợp đồng khoảng 8 tháng vì ông X nói khi nào ông X bảo chuyển tiền thì mới chuyển và ông X có nói chị Yển bảo chuyển trước 7 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty ITD. Số tiền còn lại thì ông X nói khi nào Công ty ITD chuẩn bị giao đất thì nộp nốt tiền. Ngày 12/01/2015, ông S có nhận được thông báo của Công ty ITD ghi ngày 12/01/2015 với nội dung Công ty ITD không có khách hàng tên ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N; hợp đồng thuê đất nêu trên không phải do công ty phát hành ra và không giao đất cho ông S, bà N. Do vậy, ông S đã làm đơn gửi Công an tỉnh BN tố cáo Công ty ITD do bà Yển làm giám đốc có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông. Phía Công ty ITD cũng có đơn tố cáo ông S có dấu hiệu vu khống.

Ngày 02/11/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 06/PC46 với nội dung không khởi tố vụ án hình sự tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với bà Trần Thị Xuân Yển; tội vu khống đối với ông Nguyễn Thành S. Cơ quan điều tra yêu cầu ông S liên hệ với Công ty ITD để làm thủ tục để nhận lại số tiền 7.000.000.000đ.

Sau đó, ông S đã đến làm việc với Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ S đề nghị trả lại số tiền 07 tỷ đồng nH1 phía Ngân hàng trả lời không thể can thiệp để trả lại số tiền này và đề nghị ông S liên hệ với Công ty ITD - Chi nhánh BN để làm thủ tục rút tiền. Ông S đã nhiều lần đến Công ty ITD - Chi nhánh BN đề nghị làm thủ tục để nhận lại số tiền này nH1 phía Công ty ITD không trả lại số tiền trên.

Do vậy, tháng 9/2019, ông S, bà N có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã Từ S (nay là thành phố Từ S) yêu cầu Công ty ITD tiếp tục thực hiện hợp đồng nêu trên nH1 sau đó được nghe giải thích đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất nêu trên nên ông S đã rút đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân thị xã Từ S đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2020/QĐST-DS ngày 10/01/2020.

Ngày 01/10/2020, ông S, bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty ITD phải trả lại ông bà số tiền 07 tỷ đồng đã nộp vào tài khoản công

ty ITD mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ S ngày 01/10/2014.

Toàn bộ số tiền 07 tỷ đồng nộp vào tài khoản của Công ty ITD là tiền của ông Chữ Văn X nên ông S, bà N đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty ITD phải trả lại cho ông X số tiền 07 tỷ đồng trên cùng tiền lãi của khoản tiền này tính theo lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 20%/năm tính từ ngày 01/01/2018.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty ITD nguyên đơn không đồng ý với lý do phía ông S không có hành vi xúc phạm, danh dự uy tín của Công ty ITD. Do tin tưởng hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HD-ITD ngày 02/02/2014 có chữ ký của giám đốc Công ty là bà Trần Thị Xuân Yến và con dấu của Công ty ITD, cơ quan Công an cũng khẳng định con dấu đóng trong hợp đồng là dấu của công ty ITD, ông S cũng đã thực hiện một phần nghĩa vụ theo hợp đồng, thanh toán tiền thuê đất 07 tỷ đồng cho Công ty ITD NH1 phía Công ty ITD lại cho rằng hợp đồng trên là giả mạo, không thực hiện hợp đồng nên ông S mới làm đơn tố cáo ra Công an tỉnh BN về việc Công ty ITD cố ý không thực hiện hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất nêu trên, chiếm đoạt tiền. Phía Công ty ITD do bà Yến làm giám đốc cũng có đơn tố cáo ông S về hành vi vu khống NH1 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo đơn tố cáo của ông S cũng như của Công ty ITD.

Theo tài liệu do cơ quan điều tra Công an tỉnh BN cung cấp cho Tòa án thể hiện từ tháng 01/2015 phía Công ty ITD đã có thỏa thuận giao các lô đất từ D15 đến D19 cho các cá nhân khác sử dụng nên không có căn cứ như phía Công ty ITD trình bày về việc Công ty ITD không cho thuê được đất do có đơn tố cáo của ông S vì vậy không có thiệt hại thực tế xảy ra với Công ty ITD. Phía nguyên đơn đề nghị tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn do người đại diện Công ty ITD trình bày: Sau khi phát hiện có khoản tiền 7.000.000.000đ chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp (Công ty ITD) - Chi nhánh BN mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam thì bộ phận kế toán của công ty có thông báo người chuyển tiền là ông Nguyễn Thành S, nội dung chuyển tiền là để thuê lại lô đất từ D14 đến D19 của khu công nghiệp làng nghề ĐQ NH1 do không biết địa chỉ cụ thể của ông S nên Công ty có liên hệ với Ngân hàng BIDV chi nhánh Từ S để biết địa chỉ cụ thể của người chuyển tiền từ đó thông báo cho ông S đến nhận lại tiền. NH1 phía ngân hàng BIDV chi nhánh Từ S chỉ cung cấp được số chứng minh nhân dân trong đó chỉ ghi địa chỉ của ông S là phường SH, thành phố BN, tỉnh BN nên phía Công

ty ITD không liên hệ được với ông S để làm thủ tục trả lại số tiền trên. Ngày 02/10/2014, phía Công ty ITD đã ra văn bản đề nghị Ngân hàng BIDV phong tỏa số tiền ông S nộp vào Công ty và số tiền 7 tỷ đồng trên đã được phía Ngân hàng phong tỏa đến đầu năm 2019.

Ngày 12/01/2015, ông S có mang hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HD-ITD ngày 02/02/2014 đến Công ty ITD yêu cầu bàn giao đất theo hợp đồng. Phía công ty ITD cũng đã giải thích cho ông S là hợp đồng do ông S xuất trình không phải do công ty phát hành ra, là giả mạo, bà Yên không ký bản hợp đồng mà ông S xuất trình. Theo quy định của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BN thì mỗi một lô đất khi Công ty ITD cho thuê lại đều phải làm một hợp đồng riêng, không được cho thuê lại nhiều lô đất vào trong một hợp đồng; giá thuê đất lúc đó là 14.000.000đ/m² mà hợp đồng của ông S giá thuê chỉ là 4.000.000đ/m² và bảo ông S cùng ra Ngân hàng BIDV chi nhánh Từ S để Công ty ITD làm thủ tục trả lại ông S 7 tỷ đồng NH1 ông S không đồng ý mà vẫn yêu cầu Công ty ITD bàn giao đất.

Khoảng đầu năm 2019, ông S khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã Từ S yêu cầu phía công ty ITD phải trả ông S số tiền 62.000.000.000đ; sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì phía Công ty ITD đã ra văn bản yêu cầu ngân hàng BIDV chi nhánh Từ S giải tỏa số tiền trên. Sau đó, ông S rút đơn và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

Nay ông S, bà N yêu cầu Công ty ITD phải trả lại ông S, bà N số tiền 07 tỷ đồng cùng tiền lãi thì Công ty ITD không đồng ý vì trước đây phía Công ty cũng đã đề nghị ông S đi ra Ngân hàng để làm thủ tục trả lại số tiền 7 tỷ đồng NH1 ông S không đồng ý nhận lại tiền nên số tiền này được coi là tiền vô chủ, bị bỏ quên và đã được xác lập quyền sở hữu cho công ty ITD.

Ngày 21/4/2015, ông S có đơn tố cáo Công ty ITD lừa đảo chiếm đoạt tài sản gửi Công an tỉnh BN nên từ đó đến tháng 11/2016, đại diện Công ty ITD cùng một số cán bộ của Công ty ITD phải đến Công an tỉnh BN làm việc, giải trình, cung cấp tài liệu chứng cứ; Công ty còn bị tạm giữ CPU của phòng kinh doanh cùng con dấu của công ty để phục vụ công tác điều tra. Điều này đã làm đình trệ hoạt động kinh doanh của Công ty ITD, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự, uy tín của Công ty và gây thiệt hại nhiều tỷ đồng cho công ty ITD. Sau đó, Cơ quan điều tra Công an tỉnh BN đã có quyết định không khởi tố vụ án, việc tố cáo của ông S là không có căn cứ. Để khắc phục các thiệt hại, Công ty ITD đã phải chi trả các chi phí cho việc thu thập tài liệu chứng cứ và bị thiệt hại gồm các khoản sau:

Chi phí chi trả để thuê luật sư tư vấn để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho công ty ITD, thuê làm người đại diện theo ủy quyền cho công ty là 169.000.000đ + các chi phí cho việc viết đơn, gửi đơn đến các cơ quan chức năng; chi phí cho việc đi lại, trả lương cho người của Công ty ITD làm việc theo giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng là 50.000.000đ. Chứng cứ chứng minh cho các chi phí này phía công ty ITD có gửi cho Tòa án 03 hợp đồng dịch vụ tư vấn, cụ thể: Ngày 15/10/2019 ký với Công ty TNHH tư vấn Bình Minh với chi phí thực tế đã thanh toán là 88.000.000đ; hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 18/11/2019 ký với Công ty Luật TNHH Công Minh, phí dịch vụ giai đoạn sơ thẩm là 45.000.000đ chưa có thuế VAT, Công ty ITD đã thanh toán cho Công ty này 49.500.000đ; hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 23/12/2020 ký với Văn phòng luật sư số 5 HN với chi phí là 44.000.000đ.

Thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút tạm tính là 16.000.000.000đ do các lô đất từ D1 đến D19 phía Công ty đã nhận cọc của khách hàng thuê lại các lô đất này nH1 do ông S có đơn tố cáo liên quan đến các lô đất từ D14 đến D19 nên phía Công ty ITD không thể bàn giao đất cho khách hàng như đã cam kết, cụ thể: Ngày 03/4/2015 Công ty ITD đã ký thỏa thuận hợp đồng với chị Trần Thị Nguyệt, số CMND số 012888542 do Công an thành phố HN cấp ngày 14/11/2013; địa chỉ thường trú tại P509-A3, Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, HN với nội dung phía Công ty ITD đồng ý cho chị Nguyệt thuê lại lô đất từ D1 đến D19 theo bản đồ chia lô đã được phê duyệt với tổng diện tích đất thuê là 12,274m²; giá thuê là 5.500.000đ/m². Phía chị Nguyệt đã đặt cọc cho công ty ITD 01 tỷ đồng vào ngày 06/4/2015. Sau đó, ngày 21/4/2015 ông S có đơn tố cáo Công ty ITD nên phía Công ty ITD và chị Nguyệt đã thương thảo chấm dứt thỏa thuận hợp đồng đã ký, phía công ty ITD đã trả lại cho chị Nguyệt 01 tỷ đồng, không phải bồi thường gì khác cho chị Nguyệt. Từ đó đến nay, Công ty ITD mới cho khách hàng thuê các lô đất từ D12 đến D19; các lô đất từ D1 đến D11 chưa cho thuê được với tổng diện tích đất 8.298,5m² gây thiệt hại 16.229.556.909 đồng. Căn cứ để đưa ra mức thiệt hại phía Công ty ITD sẽ gửi tòa án sau.

Tiền tổn thất do uy tín của Công ty ITD bị xâm phạm là 14.900.000đ.

Phía Công ty ITD yêu cầu ông S, bà N phải bồi thường thiệt hại về danh dự, uy tín bị xâm phạm tổng số tiền là 16.508.956.909 đồng

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Chủ Văn X trình bày: Năm 2014, ông có trực tiếp đứng ra giao dịch với bà Trần Thị Xuân Yên là giám đốc Công ty ITD về việc thuê lại quyền sử dụng đất tại cụm công nghiệp làng nghề ĐQ của Công ty ITD. Bà Yên đồng ý cho ông thuê

lại quyền sử dụng các lô đất từ D14 đến D19. Sau đó, ông nhờ vợ chồng ông S, bà N đứng tên trong hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty ITD do lúc đó ông thường xuyên phải đi làm ăn trong thành phố HCM. Sau khi được bà Yến đưa cho hai bản hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất D14 đến D19 có chữ ký của bà Yến cùng con dấu của Công ty ITD thì ông có đưa cho vợ chồng ông S, bà N ký vào hợp đồng này rồi giữ lại 01 bản còn 01 bản đưa lại cho bà Yến.

Khi bà Yến bảo nộp tiền vào tài khoản của Công ty ITD thì ông có đưa cho ông S số tiền 07 tỷ đồng để ông S nộp tiền thuê lô đất từ D14 đến D19 qua tài khoản của Công ty ITD mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ S vào ngày 01/10/2014. Toàn bộ số tiền này là tiền riêng của ông, không liên quan gì đến vợ ông.

Do phía Công ty ITD không thực hiện hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HD-ITD ngày 02/02/2014 nên ông S, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty ITD phải trả lại ông S, bà N số tiền 07 tỷ đồng cùng tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 01/01/2018 thì ông hoàn toàn nhất trí.

Phía ông S, bà N cũng xác nhận số tiền 07 tỷ đồng là tiền của ông nên ông đề nghị tòa án khi giải quyết buộc công ty ITD trả lại số tiền 07 tỷ đồng cùng tiền lãi cho ông S, bà N thì yêu cầu tuyên trả trực tiếp cho ông. Trường hợp Công ty ITD không trả được bằng tiền thì ông đồng ý nhận bằng quyền thuê lại quyền sử dụng đất của công ty ITD tương đương với số tiền mà Công ty ITD phải trả cho ông.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam do ông Lê Xuân H1 đại diện trình bày: Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Từ S (BIDV Từ S) xác nhận ngày 01/10/2014, ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1965, CMND số 125111932, cấp ngày 31/10/2017 đã nộp số tiền 07 tỷ đồng vào tài khoản số 43310000055616 của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp mở tại BIDV Từ S, nội dung nộp tiền: Nguyễn Thành S nộp tiền theo lô đất D14 đến D19 HĐ ký ngày 02/2/2014. Sau đó, phía BIDV Từ S có nhận được văn bản của Công ty ITD yêu cầu phong tỏa số tiền này do không rõ nguồn gốc đến hết ngày 31/12/2017. Sau thời điểm này, BIDV Từ S chưa xác định được Công ty ITD có tiếp tục yêu cầu phong tỏa hay không. Đến thời điểm hiện tại, không còn khoản tiền nào được phong tỏa trên tài khoản của Công ty ITD.

Ông Nguyễn Thành S cũng có đến BIDV Từ S để liên hệ yêu cầu trả lại số tiền này nH1 BIDV Từ S đã có văn bản trả lời theo văn bản số 02/PGDKH-BIDVTS ngày 01/7/2019, BIDV Từ S chỉ là trung gian làm dịch vụ thực hiện theo chỉ dẫn, yêu cầu của các bên khách hàng. Việc trả lại tiền nếu chưa có yêu cầu của bên Công ty ITD thì ngân hàng không thể can thiệp trả lại tiền cho ông S cũng như

không có lý do để thu hồi, trường hợp công ty ITD không nhận và có ý định trả lại tiền cho người nộp thì Công ty ITD phải có Ủy nhiệm chi hoặc giấy rút tiền theo mẫu của ngân hàng có đầy đủ chữ ký, con dấu thì ngân hàng mới có căn cứ thực hiện. Đối với yêu cầu khởi kiện của các bên, ngân hàng đề nghị tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 357, 365, 584 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N.

Buộc Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp phải trả ông Chủ Văn X số tiền 7.000.000.000đ.

Bác yêu cầu của ông S, bà N về việc yêu cầu Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp phải trả số tiền lãi là 6.066.666.667đ.

Bác yêu cầu phản tố của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp về việc yêu cầu ông S, bà N phải bồi thường thiệt hại do xúc phạm danh dự, uy tín của Công ty ITD là 16.508.956.909 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2022, ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; ngày 29/6/2022 Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S có quyết định kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Các bên không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Luật sư Nguyễn Thị Tám bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về khoản tiền lãi do bị đơn chậm thanh toán từ ngày 24/10/2019 theo quy định của pháp luật, việc bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu trả lãi là chưa đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn vì thời điểm này Công ty IDT đã giải tỏa chuyển số tiền 7 tỷ đồng từ BIDV Từ S sang tài khoản của Công ty IDT. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, nguyên đơn nộp

tiền vào tài khoản của bị đơn xuất phát từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất, Hợp đồng được ký, đóng dấu công ty và được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN kết luận nH1 từ năm 2016 bị đơn đã cố tình chiếm hữu không trả nguyên đơn số tiền 7 tỷ đồng đã gây khó khăn về tài chính cho nguyên đơn; việc bị đơn cho rằng số tiền 7 tỷ đồng đã được xác lập quyền sở hữu cho bị đơn theo Điều 230 Bộ luật dân sự là không phù hợp; về yêu cầu phản tố không có cơ sở vì thời điểm ký hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất thì bị đơn cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất nên không có quyền cho thuê lại đất, việc ký hợp đồng với bà Nguyệt là không phù hợp vì bị đơn có cam đoan tại giai đoạn hai từ năm 2014 công ty chưa cho bất kỳ ai thuê đất; bị đơn nói là không giao đất được cho khách hàng nên phải hoàn tiền cọc cũng là không phù hợp vì bị đơn trình bày mới giao đất cho các hộ dân nH1 chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý, thời điểm giao đất cho các hộ dân thì lại phát sinh hợp đồng với bà Nguyệt nên việc không giao được đất thì đó là lỗi của bị đơn chứ không phải do có đơn tố cáo của ông S; bị đơn không đưa ra được căn cứ chứng minh có thiệt hại liên quan đến các lô đất từ D14 - D19. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn theo quy định của pháp luật và bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhất trí với phát biểu của Luật sư không tham gia tranh luận.

Luật sư Dương Thị Thanh N bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về tố tụng tại cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là kiện đòi tài sản và bồi thường thiệt hại do xâm phạm uy tín thì để có căn cứ khởi kiện hay không thì phải có trả lời của cơ quan có thẩm quyền; bị đơn đã nhận được quyết định không khởi tố vụ án và sau đó đã liên tục khiếu nại nH1 đến nay Công ty ITD không nhận được kết quả trả lời của Cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc khiếu nại, tố cáo việc ông S đã sử dụng các hợp đồng giả mạo để tố cáo Công ty ITD dẫn đến công ty bị xâm phạm uy tín nghiêm trọng; theo quy định của pháp luật thì đây thuộc trường hợp phải tạm đình chỉ giải quyết vụ án nH1 Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm. Về nội dung, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn là không phù hợp, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và của tổ chức. Đối với hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất thì từ tháng 01 năm 2015 sau khi ông S đến Công ty xuất trình hợp đồng thì đã được Công ty giải thích về hợp đồng giả mạo và yêu cầu

ông S liên hệ với Ngân hàng để nhận lại số tiền 7 tỷ đồng NH1 ông S không thực hiện. Đến năm 2016 bị đơn nhận được giấy báo của Cơ quan Cảnh sát điều tra và tháng 11/2016 Cơ quan điều tra có kết luận NH1 ông S cũng không liên hệ để nhận lại số tiền trên. Đến tháng 5/2019 nguyên đơn mới có văn bản gửi Ngân hàng NH1 không có văn bản gửi cho Công ty ITD. Tháng 10/2019 nguyên đơn không có ý định nhận lại tiền nên đã khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Như vậy, theo quy định tại Điều 230 Bộ luật dân sự thì tài sản trên thuộc quyền sở hữu của Công ty ITD do đó nguyên đơn cũng không được yêu cầu khoản lãi, nguyên đơn không phải là Ngân hàng và đây không phải là tiền vay mượn. Đối với yêu cầu phản tố xuất phát từ việc ông S tố cáo Công ty ITD đã gây thiệt hại đến uy tín của Công ty, Công ty đã ký hợp đồng với các Công ty có am hiểu về pháp luật để hỗ trợ về pháp lý nên khoản tiền này được chấp nhận. Căn cứ vào Nghị quyết 03/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S về án phí là không phù hợp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, nếu không hủy án thì đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện bị đơn không tham gia tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N buộc Công ty ITD phải trả lãi suất; không chấp nhận kháng cáo của Công ty ITD; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S, xử sửa bản án sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 15/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ S về việc buộc Công ty ITD phải trả ông S, bà N số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 1.841.000.000 đồng và Công ty ITD phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 7 tỷ đồng, tiền lãi và số tiền 219.000.000 đồng là yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Ông S, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Công ty ITD phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N, Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S nộp trong hạn luật định là kháng cáo, kháng nghị hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung. Xét kháng cáo của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Thứ nhất, ngày 01/10/2014, ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1965, CMND số 125111932, cấp ngày 31/10/2017 có địa chỉ tại số 60 NĐ, phường SH, thành phố BN, tỉnh BN đã nộp số tiền 07 tỷ đồng vào tài khoản số 43310000055616 của Công ty ITD mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ S, nội dung nộp tiền Nguyễn Thành S nộp tiền theo lô đất D14 đến D19 HĐ ký ngày 02/02/2014. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm phía bị đơn là Công ty ITD đều thừa nhận số tiền 07 tỷ đồng là do ông S chuyển vào tài khoản của Công ty ITD. Sau khi nhận được khoản tiền trên, Công ty ITD đã ra văn bản đề nghị BIDV Chi nhánh Từ S phong tỏa khoản tiền trên do Công ty ITD không có khách hàng tên Nguyễn Thành S và lý do phong tỏa tiền là “khoản tiền không rõ nguồn gốc”.

Theo kết luận giám định số 42/GĐ-PC54 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BN kết luận: Chữ ký Trần Thị Xuân Yên tại bên A trong Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HĐ-ITD ghi ngày 02/02/2014 với chữ ký Trần Thị Xuân Yên trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra; Hình dấu tròn có nội dung Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp Chi nhánh BN, dấu chức danh có nội dung giám đốc Trần Thị Xuân Yên dưới mực bên A và hình dấu tròn giáp lai trên hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trên so với hình dấu chức danh có cùng nội dung trên tài liệu thu tại Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp - Chi nhánh BN và thu tại phòng quản lý hành chính, Công an tỉnh BN do cùng một con dấu đóng ra. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN xác định bản hợp đồng trên là do người trong Công ty ITD- Chi nhánh BN phát hành còn ai là người đã phát hành hợp đồng này thì không xác định được do công tác quản lý con dấu của Công ty ITD không chặt chẽ, nhiều người sử dụng. Như vậy, việc ông S cho rằng việc nộp tiền của ông S vào Công ty ITD để thực hiện hợp đồng thuê đất là có thật, tuy nhiên giữa ông S và Công ty ITD không có phát

sinh quan hệ hợp đồng dân sự do việc ký kết hợp đồng không đúng trình tự thủ tục và không được công nhận để phát hành hợp đồng theo quy định của Công ty ITD.

Do vậy, căn cứ vào Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HĐ-ITD ghi ngày 02/02/2014 của Công ty ITD với ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N và việc Công ty ITD thừa nhận ông S gửi tiền vào tài khoản của Công ty ITD nên bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S buộc Công ty ITD phải trả lại số tiền 07 tỷ đồng mà ông S đã chuyển vào tài khoản của Công ty ITD là có căn cứ pháp luật.

Trong vụ án ông S, bà N xác định toàn bộ số tiền 07 tỷ đồng đã nộp vào tài khoản của Công ty ITD là của ông Chủ Văn X, ông S đề nghị Tòa án tuyên buộc bị đơn trả lại tiền cho nguyên đơn thì tuyên trả trực tiếp cho ông X. Do vậy, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 365 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc Công ty ITD phải trả cho ông X số tiền 07 tỷ đồng là phù hợp.

[2.2]. Như nhận định ở mục 2.1 đã xác định việc ông S ký vào hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19/HĐ-ITD ngày 02/02/2014 với Công ty ITD. Hợp đồng có chữ ký của giám đốc Công ty là bà Trần Thị Xuân Yến và con dấu của Công ty ITD nên ngày 01/10/2014 ông S có chuyển số tiền 07 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty ITD mở tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ S để thực hiện hợp đồng này. Phía Công ty ITD sau khi thấy có việc chuyển tiền của ông S đã thông báo không có khách hàng tên Nguyễn Thành S và hợp đồng mà ông S đưa ra là giả mạo, không do công ty ITD phát hành. Chính vì lý do Công ty ITD cho rằng ông S đã cung cấp hợp đồng giả mạo nên mới có việc ông S làm đơn tố cáo Công ty ITD có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tiền đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN. Phía Công ty ITD do bà Yến làm giám đốc cũng có đơn tố cáo hành vi trên của ông S có dấu hiệu vu khống.

Theo Thông báo số 06/PC46 ngày 03/11/2016 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN thì Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất số D14 đến D19 nêu trên là do người trong công ty ITD phát hành, ai là người phát hành thì không xác định được do công tác quản lý con dấu của Công ty ITD- chi nhánh BN không chặt chẽ, nhiều người sử dụng, thời gian phát sinh sự việc đã lâu, việc trao đổi thỏa thuận thuê lại quyền sử dụng đất những lô D14 đến D19 chỉ có hai người, không có tài liệu, chứng cứ để lại. Ông Nguyễn Thành S sau khi nhận được hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất có chữ ký và dấu đỏ của công ty ITD- Chi nhánh BN ông S đã hoàn toàn tin tưởng và đem tiền nộp vào tài khoản của Công ty ITD- Chi nhánh BN mở tại BIDV Từ S. Hành vi của ông S không đủ yếu tố cấu thành tội vu khống. Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị

đơn cho rằng bị đơn liên tục có đơn yêu cầu cơ quan điều tra xem xét về hành vi vu khống của ông S. Tuy nhiên, sau khi nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự đối với hành vi của ông Nguyễn Thành S thì bị đơn không có khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN để hủy quyết định không khởi tố vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Đối với việc ông S tố cáo Công ty ITD về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản xuất phát từ quyền được bảo vệ của công dân trước pháp luật, hành vi của ông S không đủ yếu tố cấu thành tội vu khống, ông S không có hành vi xúc phạm danh dự, uy tín của Công ty ITD. Công ty ITD cũng không chứng minh được các thiệt hại phát sinh trên thực tế; nếu có thiệt hại thì các thiệt hại này có liên quan đến hành vi có lỗi của ông S không. Do vậy, việc tố cáo của ông S không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 604 Bộ luật Dân sự năm 2005. Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu buộc ông S phải bồi thường thiệt hại cho Công ty ITD do bị thiệt hại phạm danh dự, uy tín là có căn cứ pháp luật.

Từ phân tích trên thấy, kháng cáo của công ty ITD là không có cơ sở, như vậy đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N, Hội đồng xét xử thấy: Việc ông S chuyển tiền vào tài khoản của Công ty ITD để thực hiện Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất từ thửa số D14 đến D19 được ký giữa ông S, bà N và Công ty ITD. Bản án sơ thẩm nhận định chưa có căn cứ khẳng định hợp đồng này do Công ty ITD phát hành là không phù hợp vì theo kết luận của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BN thì hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất là do người trong Công ty ITD phát hành và giao cho ông S. Hợp đồng có chữ ký của Giám đốc Trần Thị Xuân Yển, đóng dấu Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp chi nhánh BN và đóng dấu giáp lai các trang của hợp đồng. Do đó, việc ông S chuyển 07 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty ITD là khách quan và thời điểm ông S chuyển tiền giữa hai bên đang tồn tại một hợp đồng thuê quyền sử dụng đất chưa được giải quyết thỏa đáng, ông S vẫn đang đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết quyền lợi của mình trong hợp đồng thuê quyền sử dụng đất đó nên việc ông S chưa liên hệ với Công ty ITD để nhận lại số tiền 07 tỷ đồng đã chuyển không được coi là từ bỏ quyền sở hữu tài sản và không có lỗi của ông S. Sau khi xác định việc chuyển 07 tỷ đồng không liên quan đến hợp đồng thuê đất với Công ty ITD, ông S đã có yêu cầu công ty hoàn trả khoản tiền trên nH1 không được chấp nhận. Như vậy, mặc dù giữa hai bên không có quan hệ vay mượn,

không có thỏa thuận về việc tính lãi nH1 khi ông S chuyển tiền vào tài khoản của Công ty ITD thì ông S có quyền yêu cầu Công ty ITD phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đó, kể từ thời điểm có căn cứ cho rằng ông S yêu cầu Công ty ITD trả lại số tiền 07 tỷ đồng mà Công ty ITD không trả lại thì Công ty ITD phải trả một khoản tiền lãi đối với việc chậm trả tiền theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo yêu cầu khởi kiện ông S đề nghị Tòa án xem xét tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, nH1 theo nội dung đơn yêu cầu trả tiền của ông S được gửi tới Ngân hàng là ngày 10/4/2019, ông S được Ngân hàng giải thích là có quyền liên hệ với Công ty ITD để được giải quyết về số tiền đó nên thời điểm này chưa phát sinh nghĩa vụ trả tiền của Công ty ITD. Tuy nhiên, căn cứ vào thời điểm kết thúc phong tỏa số tiền 07 tỷ đồng ngày 24/10/2019 và việc Công ty ITD chuyển số tiền 07 tỷ đồng đến số tài khoản của Công ty ITD mà không trả ông S thì thời điểm này phát sinh nghĩa vụ trả tiền của Công ty ITD cho ông S. Do vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khoản tiền lãi của ông S, bà N đối với số tiền 07 tỷ đồng là chưa đảm bảo quyền lợi của ông S, bà N nên kháng cáo của ông S, bà N về việc tính lãi suất chậm trả tiền của Công ty ITD là có căn cứ chấp nhận và thời hạn tính lãi suất chậm trả tiền tính từ ngày 25/10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 15/6/2022.

Như vậy, thời gian tính lãi từ ngày 25/10/2019 đến ngày 15/6/2022 là 02 năm 07 tháng 20 ngày; với mức lãi suất là 10%/năm trên số tiền gốc 07 tỷ đồng tương đương với khoản tiền lãi phát sinh là 1.841.095.000 đồng (đã làm tròn số).

[2.4]. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả số tiền 7 tỷ đồng đã được cấp sơ thẩm chấp nhận; khoản tiền lãi là 6.066.666.667 đồng không được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu ông S, bà N phải bồi thường thiệt hại 16.508.956.909 đồng, trong đó gồm chi phí thuê luật sư tư vấn; chi trả cho người đại diện ủy quyền và chi phí viết đơn, gửi đơn đến cơ quan chức năng; chi phí cho việc đi lại, trả lương cho người của công ty làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án và các cơ quan tố tụng; thu nhập thực tế bị giảm sút do Công ty không cho thuê đất được từ việc khởi kiện của nguyên đơn; tiền tổn thất do uy tín của Công ty bị xâm phạm. Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì đối với yêu cầu của nguyên đơn là thuộc trường hợp phải chịu án phí có giá ngạch. Việc bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 7 tỷ đồng mà tuyên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch là không phù hợp. Về án phí đối với yêu

cầu phản tố, theo quy định của Điều 11, 12 và khoản 2, 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì chỉ yêu cầu về bồi thường thiệt hại do uy tín bị xâm phạm với số tiền 14.900.000 đồng và số tiền yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do uy tín bị xâm phạm dẫn tới việc không ký được các hợp đồng cho thuê đất là 16.229.556.090 đồng mới thuộc trường hợp được miễn án phí. Việc bản án sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp đối với toàn bộ yêu cầu phản tố không được chấp nhận là không chính xác. Do đó, quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Từ S là có căn cứ.

Về án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do ông S, bà N được chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi suất của khoản tiền 7 tỷ đồng là 1.841.095.000 đồng và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc buộc bị đơn phải trả nguyên đơn khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật (không yêu cầu khoản tiền cụ thể) nên ông S, bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu lãi suất.

Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp phải chịu án phí đối với số tiền 07 tỷ đồng tiền gốc + 1.841.095.000 đồng tiền lãi phải trả cho nguyên đơn và 264.500.000 đồng tiền theo yêu cầu phản tố yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận. Tổng số tiền phải chịu án phí là 9.105.595.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm Công ty ITD phải chịu là 117.105.000 đồng.

Như vậy, kháng cáo ông S, bà N và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Từ S là có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại theo quyết định của bản án phúc thẩm.

Ông S, bà N và Công ty ITD không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 166, 357, 365, 468, 584 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N.

Buộc Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp phải trả ông Chủ Văn X số tiền 7.000.000.000 đồng và 1.841.095.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 8.841.095.000 đồng (Tám tỷ tám trăm bốn mươi một triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp về việc yêu cầu ông S, bà N phải bồi thường thiệt hại do xâm phạm danh dự, uy tín của Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp là 16.508.956.909 đồng.

3. Về án phí: Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp phải chịu 117.105.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương nghiệp đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu số 0003654 ngày 29/6/2022 của Chi cục Thi hành án thành phố Từ S.

Ông Nguyễn Thành S, bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông S, bà N số tiền 114.485.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0003859 ngày 24/11/2020, biên lai thu số 0004133 ngày 28/7/2021, biên lai thu số 0003646 và 0003647 cùng ngày 21/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Từ S (nay là thành phố Từ S).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- TAND thành phố Từ S;
- Chi cục THADS thành phố Từ S;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Tính